

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3999 00 91-97

Fax : +84 (28) 3999 00 90

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 - 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100234397 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc chính thức chuyển sang công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom.

Mã chứng khoán TVU.

Vốn điều lệ : 17.500.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : + 84-(294) 3852 391

Fax : + 84-(294) 3854 353

3. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	153 Kiên Thị Nhẫn, phường 7, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà,Vinh	- Thu gom rác thải không độc hại. - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh - Thoát nước và xử lý nước thải - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác - ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động Công ích

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch		
Ông Phạm Hoàng Minh	Thành viên		
Ông Phạm Tấn Lộc	Thành viên		
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên		
Bà Trầm Thị Thùy Dung	Thành viên		

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Quang Minh	Trưởng ban		
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên		
Bà Sơn Thị Huệ	Thành viên		

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng từ trang 08 đến trang 37.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

TM. Hội đồng quản trị



PHẠM TIẾT KHOA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2124/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019, từ trang 08 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính riêng này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.438.749.928	25.017.619.946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6.619.532.941	13.242.182.684
111	1. Tiền		2.617.490.352	2.842.182.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.002.042.589	10.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.980.205.918	9.958.616.663
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	14.320.175.230	9.626.797.480
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	656.271.393	90.941.393
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	176.364.819	355.701.114
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(172.605.524)	(114.823.324)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	1.174.924.665	1.712.088.661
141	1. Hàng tồn kho		1.174.924.665	1.712.088.661
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		664.086.404	104.731.938
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	170.104.148	88.884.168
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	493.982.256	15.847.770
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		11.508.445.450	4.463.370.926
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		112.500.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	112.500.000	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		5.448.921.830	4.346.595.921
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	5.448.921.830	4.346.595.921
222	- Nguyên giá		15.327.492.039	15.125.259.851
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.878.570.209)	(10.778.663.930)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	3.500.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.500.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.447.023.620	116.775.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	2.447.023.620	116.775.005
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.947.195.378	29.480.990.872

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		11.360.562.388	6.882.053.896
310	I. Nợ ngắn hạn		11.360.562.388	6.882.053.896
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	339.165.414	89.100.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	445.183.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	6.676.643.462	3.280.378.376
314	4. Phải trả người lao động	V.12	2.215.033.208	2.511.410.370
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	1.288.509.792	39.204.315
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	99.276.737	245.747.830
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	741.933.775	271.029.505
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.586.632.990	22.598.936.976
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	23.586.632.990	22.598.936.976
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		17.500.000.000	17.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		889.892.683	147.120.161
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.196.740.307	4.951.816.815
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.196.740.307	4.951.816.815
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.947.195.378	29.480.990.872

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	44.504.239.030	31.258.168.108
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	145.567.692
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.504.239.030	31.112.600.416
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	31.329.479.705	22.177.126.371
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.174.759.325	8.935.474.045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	490.171.547	393.990.092
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	1.859.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	6.797.044.008	5.068.168.053
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.867.886.864	4.259.437.084
31	11. Thu nhập khác	VI.5	(228.342.616)	2.047.775.505
32	12. Chi phí khác	VI.6	553.515.735	74.904.102
40	13. Lợi nhuận khác		(781.858.351)	1.972.871.403
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.086.028.513	6.232.308.487
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	889.288.206	1.280.491.672
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.196.740.307	4.951.816.815
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.8	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.8	-	-

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		39.668.422.302	34.773.987.710
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(22.942.466.857)	(9.638.450.204)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.121.857.515)	(11.931.143.175)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(2.031.673.765)	(842.703.445)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.662.000.711	4.787.745.923
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.777.465.654)	(9.697.007.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.543.040.778)	7.452.429.767
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(309.454.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	19.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2	(971.975.286)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		368.616.321	249.968.980
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(603.358.965)	1.959.605.889
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.16	(2.476.250.000)	(2.206.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.476.250.000)	(2.206.750.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(6.622.649.743)	7.205.285.656
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.242.182.684	6.036.897.028
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	6.619.532.941	13.242.182.684

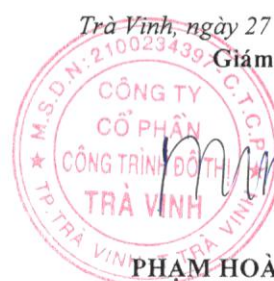
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Giám đốc






NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp...

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính như:

- Hoàn trả lại tiền bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng để thi công công trình đường vào Công viên Thanh niên thành phố Trà Vinh theo Quyết định số 76/QĐ-TTr ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Thanh tra tỉnh Trà Vinh về việc thu hồi số tiền: 669.217.615 đồng.
- Thực hiện theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 590/TB-KV IX ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX, kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Trà Vinh. Theo đó, Công ty nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 85.100.006 đồng và nộp phí vệ sinh thu gom rác với số tiền 1.541.506.423 đồng (xem thuyết minh IV.20)

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 167 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 164 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (10 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu giảm giá hàng bán; hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 3300/CT-TTHT ngày 28 tháng 11 năm 2018 về việc ưu đãi thuế TNDN lĩnh vực xã hội hoá do chuyển đổi mô hình doanh nghiệp “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá (hoạt động vệ sinh môi trường) thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính Phủ*”.

+ Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.



20. Số liệu so sánh

Trình bày lại số đầu năm theo Thông báo kết quả kiểm toán số 590/TB-KV IX ngày 24 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.738.871.953	3.280.378.376	1.541.506.423
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.787.254.253	245.747.830	(1.541.506.423)
	CỘNG	3.526.126.206	3.526.126.206	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	184.370.034	159.939.891
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.433.120.318	2.682.242.793
1.3	Các khoản tương đương tiền	4.002.042.589	10.400.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	4.002.042.589	10.400.000.000
	Cộng	6.619.532.941	13.242.182.684

Công ty không có tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát ⁽¹⁾	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	-

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100638086 cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát với số tiền 3.500.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

Trong năm, Công ty đã đầu tư với số tiền 3.500.000.000 VND, tương đương 100 % vốn điều lệ (số đầu năm là 0 VND, tương đương 0 % vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát là 0 VND.

(*) Các khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Trong năm, Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát hoạt động có lợi nhuận.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	464.732.252	-
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	511.205.475	-
Đã trả tiền cung cấp dịch vụ	444.510.071	-
Góp vốn	3.500.000.000	-
<i>Tiền mặt</i>	971.975.286	-
<i>Tài sản (*)</i>	2.528.024.714	-

(*) Trong đó, chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn với số tiền 208.542.000 đồng.

Không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Công ty không phát sinh các cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	14.320.175.230	9.626.797.480
Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. Trà Vinh	8.695.961.000	-
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Trà Vinh	3.721.002.000	7.078.162.800
Các khách hàng khác	1.903.212.230	2.548.634.680
Cộng	14.320.175.230	9.626.797.480

Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp đảm bảo vay.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	656.271.393	90.941.393
Thái Thành Niệm - CHXD Duyên Hải	350.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tiến Quốc	196.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	109.771.393	90.941.393
Cộng	656.271.393	90.941.393

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	176.364.819	-	355.701.114	-
Phí vệ sinh năm 2018 (*)	74.286.355	-	138.680.002	-
Lãi tiền gửi	23.112.637	-	144.021.112	-
Tạm ứng	5.000.000	-	19.000.000	-
Các khách hàng khác	73.965.827	-	54.000.000	-
Cộng	176.364.819	-	355.701.114	-

(*) Đây là khoản tiền phải thu của từng hộ dân về dịch vụ thu gom rác do UBND Thành phố Trà Vinh giao Công ty thu hộ.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản phải thu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh về ký quỹ xây dựng trụ sở văn phòng Công ty theo thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 01/02 ngày 01 tháng 02 năm 2018

Công ty không có các khoản phải thu khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các tổ chức và cá nhân khác	237.013.624	64.408.100	136.189.624	21.366.300
<i>Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 01 năm – 02 năm</i>	104.500.000	52.250.000	44.203.000	21.366.300
Phải thu khách hàng	104.500.000	52.250.000	44.203.000	21.366.300
Công ty TNHH XD Vạn Thành	-	-	40.527.000	20.263.500
Sở LĐT BXH Trà Vinh	-	-	3.676.000	1.102.800
Công an Tỉnh Trà Vinh	104.500.000	52.250.000	-	-
<i>Quá hạn từ 02 năm – 03 năm</i>	40.527.000	12.158.100	-	-
Công ty TNHH XD Vạn Thành	40.527.000	12.158.100	-	-
<i>Quá hạn trên 03 năm</i>	91.986.624	-	91.986.624	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	91.986.624	-	91.986.624	-
Phòng tài chính kế hoạch TP Trà Vinh	54.000.000	-	54.000.000	-
Công ty TNHH Đông Mỹ	37.986.624	-	37.986.624	-
Cộng	237.013.624	64.408.100	136.189.624	21.366.300

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(114.823.324)	(107.607.224)
Trích lập dự phòng	(98.342.024)	(7.216.100)
Hoàn nhập dự Phòng	40.559.824	-
Số cuối năm	(172.605.524)	(114.823.324)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	428.393.237	-	359.011.383	-
Công cụ, dụng cụ	69.567.816	-	66.578.689	-
Chi phí SXKD dở dang	676.963.612	-	1.286.498.589	-
Cộng	1.174.924.665	-	1.712.088.661	-

Chi phí SXKD dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa đèn cao áp lần 2	237.001.000	-
Các công trình khác	439.962.612	1.286.498.589
Cộng	676.963.612	1.286.498.589

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, hội trường	40.000.000	70.000.000
- Công cụ dụng cụ	130.104.148	18.884.168
Cộng	170.104.148	88.884.168

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	88.884.168	4.894.165
Tăng trong năm	366.870.000	229.200.456
Phân bổ trong năm	(285.650.020)	(145.210.453)
Số cuối năm	170.104.148	88.884.168

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2.300.000.000	-
Công cụ dụng cụ	147.023.620	116.775.005
Cộng	2.447.023.620	116.775.005

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	116.775.005	264.133.109
Tăng trong năm	2.611.034.182	80.859.165
Phân bổ trong năm	(280.785.567)	(228.217.269)
Số cuối năm	2.447.023.620	116.775.005

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	280.211.279	551.500.000	14.179.248.572	114.300.000	15.125.259.851
2. Tăng trong năm	-	422.000.000	5.218.132.797	194.353.637	5.834.486.434
3. Giảm trong năm	(61.474.000)	(76.500.000)	(5.494.280.246)	-	(5.632.254.246)
4. Số cuối năm	218.737.279	897.000.000	13.903.101.123	308.653.637	15.327.492.039
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	218.737.279	350.000.000	5.039.076.050	114.300.000	5.722.113.329
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	265.608.185	454.277.776	9.944.477.969	114.300.000	10.778.663.930
2. Tăng trong năm	14.603.094	133.666.662	1.291.494.661	34.674.304	1.474.438.721
3. Giảm trong năm	(61.474.000)	(76.500.000)	(2.236.558.442)	-	(2.374.532.442)
4. Số cuối năm	218.737.279	511.444.438	8.999.414.188	148.974.304	9.878.570.209
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	14.603.094	97.222.224	4.234.770.603	-	4.346.595.921
2. Tại ngày cuối năm	-	385.555.562	4.903.686.935	159.679.333	5.448.921.830
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 0 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	66.695.404	-
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	66.695.404	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	272.470.010	89.100.000
- Công ty TNHH Thương mại - Kỹ thuật HSE	272.470.010	-
- Nhà cung cấp khác	-	89.100.000
Cộng	339.165.414	89.100.000

Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.090.367.355	2.820.363.572	(3.066.185.731)	-	844.545.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	648.504.598	889.288.206	(2.031.673.765)	493.880.961	
Thuế thu nhập cá nhân	15.746.475		124.237.389	(83.673.993)		24.816.921
Thuế tài nguyên	101.295				101.295	
Tiền thuê đất	-		6.188.334	(6.188.334)	-	
Phí vệ sinh,	-	1.541.506.423	4.265.774.922		-	5.807.281.345
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	15.847.770	3.280.378.376	8.108.852.423	(5.190.721.823)	493.982.256	6.676.643.462

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Công ty được miễn thuế cho hoạt động vệ sinh môi trường theo Công văn số 3300/CT-TTHT ngày 28 tháng 11 năm 2018 về việc ưu đãi thuế TNDN lĩnh vực xã hội hoá do chuyển đổi mô hình doanh nghiệp “Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính Phủ”
- Các hoạt động kinh doanh khác, Công ty phải nộp thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Quy tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	1.869.024.561	2.205.290.036
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	346.008.647	306.120.334
Cộng	2.215.033.208	2.511.410.370

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.288.509.792</i>	<i>39.204.315</i>
Công trình mở rộng CH xăng dầu Duyên Hải	1.199.762.761	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	88.747.031	39.204.315
Cộng	1.288.509.792	39.204.315

14. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>99.276.737</i>	<i>245.747.830</i>
UBND Tp.Trà Vinh – chuyển nhượng QSDĐ tại nghĩa trang	61.470.000	45.480.000
Các đối tượng phải trả ngắn hạn khác	37.806.737	200.267.830
Cộng	99.276.737	245.747.830

Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	85.550.883	990.363.363	(942.454.918)	133.459.328
Quỹ thưởng người quản lý	20.186.867	123.453.828	(60.505.105)	83.135.590
Quỹ phúc lợi	130.994.594	371.386.261	(118.159.000)	384.221.855
Quỹ hoạt động của Ban Điều hành	34.297.161	247.590.841	(140.771.000)	141.117.002
Cộng	271.029.505	1.732.794.293	(1.261.890.023)	741.933.775

16. Vốn chủ sở hữu

16a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số đầu năm trước	17.500.000.000	-	2.942.403.222	20.410.144.222
Tăng trong năm trước	-	147.120.161	4.951.816.815	5.098.936.976
Giảm trong năm trước	-	-	(2.942.403.222)	(2.942.403.222)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	17.500.000.000	147.120.161	4.951.816.815	22.598.936.976
Tăng trong năm	-	742.772.522	5.196.740.307	5.939.512.829
Giảm trong năm	-	-	(4.951.816.815)	(4.951.816.815)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	889.892.683	5.196.740.307	23.586.632.990

16b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (*)	64,00%	11.200.000.000	11.200.000.000
Các cổ đông khác	36,00%	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	100,00%	17.500.000.000	17.500.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn cổ đông Nhà nước	11.200.000.000	64,00%	11.200.000.000	-
Các cổ đông khác	6.300.000.000	36,00%	6.300.000.000	-
Cộng	17.500.000.000	100,00%	17.500.000.000	-

16c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.476.250.000	2.206.750.000

16d Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16e Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	2.476.250.000	2.206.750.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.476.250.000	2.206.750.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

16f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

16g Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		4.951.816.815
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.196.740.307
Phân phối trong năm		(4.951.816.815)
- Quỹ khen thưởng	(1.113.817.191)	
- Quỹ phúc lợi	(371.386.261)	
- Quỹ đầu tư phát triển	(742.772.522)	
- Quỹ hoạt động của ban điều hành	(247.590.841)	
- Chia cổ tức cho các cổ đông	(2.476.250.000)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		5.196.740.307

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm trước được chia theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018.

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý giai đoạn cổ phần hoá DN	39.645.442	39.645.442

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động Công ích	35.817.148.455	24.215.586.065
<i>Trong đó, doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường</i>	23.610.895.455	19.293.841.945
Doanh thu hoạt động kinh doanh	8.687.090.575	6.897.014.351
Cộng	44.504.239.030	31.112.600.416

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hoạt động Công ích	25.226.474.360	17.781.298.389
<i>Trong đó, giá vốn hoạt động vệ sinh môi trường</i>	<i>17.761.268.090</i>	<i>12.652.988.913</i>
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	6.103.005.345	4.395.827.982
Cộng	<u>31.329.479.705</u>	<u>22.177.126.371</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	4.261.806.640	3.387.394.353
Chi phí đồ dùng văn phòng	204.070.857	217.720.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.511.975	189.114.108
Thuế, phí, lệ phí	6.188.334	82.726.140
Chi phí dự phòng	98.342.024	7.216.100
Hoàn nhập dự phòng	(40.559.824)	-
Chi phí mua ngoài	1.769.637.965	855.702.499
Chi phí khác bằng tiền	330.046.037	328.294.765
Cộng	<u>6.797.044.008</u>	<u>5.068.168.053</u>

5. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu hồi khoản bồi thường mặt bằng (*)	(669.217.615)	1.973.233.880
Thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	208.542.000	-
Chi phí khác	232.332.999	74.541.625
Cộng	<u>(228.342.616)</u>	<u>2.047.775.505</u>

(*) Là khoản thu hồi tiền bồi thường mặt bằng theo Quyết định số 76/QĐ-TrV ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Chánh thanh tra tỉnh Trà Vinh.

6. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	135.043.511	-
Chi phí do đánh giá giảm TS đem đi góp vốn đầu tư vào Công ty con	53.586.112	-
Chi phí quà tặng khách hàng	287.892.818	-
Các khoản khác	77.002.094	74.904.102
Cộng	553.524.535	74.904.102

7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Hoạt động	Kinh doanh và Công ích	Vệ sinh môi trường	Cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.842.446.302	2.243.582.211	6.086.028.513
Các khoản điều chỉnh tăng	1.157.168.097	-	1.157.168.097
Các khoản điều chỉnh giảm	(309.455.781)	-	(309.455.781)
Thu nhập chịu thuế	4.690.158.618	-	4.690.158.618
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-	-
Thu nhập tính thuế	4.690.158.618	-	4.690.158.618
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	-	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	938.031.723	-	938.031.723
Thuế TNDN giảm (*)			(48.743.517)
Thuế TNDN phải nộp trong năm			889.288.206

(*) Thông báo kết quả kiểm toán số 590/TB-KV IX ngày 24 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX và Quyết định số 76/QĐ-TrV ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Chánh thanh tra tỉnh Trà Vinh về việc thu hồi tiền.

8. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.065.587.117	5.829.499.488
Chi phí nhân công	24.875.448.144	19.010.394.106
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.474.438.721	1.753.280.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.019.475.164	2.224.013.614
Chi phí khác bằng tiền	317.310.371	330.153.765
Cộng	<u>37.752.259.517</u>	<u>29.147.341.807</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Công ty không phát sinh các khoản tiền thu từ đi vay.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Công ty không phát sinh các khoản tiền trả nợ gốc vay.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân. Ngoài ra, không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.652.928.780	1.177.933.491
- Tiền thưởng	111.121.622	9.799.000
- Cổ tức nhận được	50.947.075	45.402.305
Cộng	1.814.997.477	1.233.134.796

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,

- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh	Cổ đông vốn Nhà nước (64%).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân. Ngoài ra, không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty

Số dư với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

4. Chi phí vốn hoá lãi vay

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.817.148.455	8.687.090.575	44.504.239.030
Giá vốn hàng bán	25.226.474.360	6.103.005.345	31.329.479.705
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.590.674.095	2.584.085.230	13.174.759.325
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.070.018.373	7.042.582.043	31.112.600.416
Giá vốn hàng bán	23.908.494.359	7.420.577.944	22.177.126.371
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.288.719.984	2.646.754.061	8.935.474.045

5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

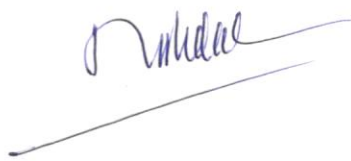
Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH